

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY CP HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Hời kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hào	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Số: -17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/02/2017 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 31 -17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/02/2017 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.528.662.667	80.523.687.668
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.053.908.066	8.984.657.354
1 Tiền	111	V.1.	7.053.908.066	8.984.657.354
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.284.876.129	45.312.430.903
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	47.268.775.840	39.781.316.521
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.347.997.101	2.241.091.263
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.356.507.992	3.980.619.179
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.688.404.804)	(690.596.060)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	25.983.476.821	25.731.848.766
1 Hàng tồn kho	141		25.983.476.821	25.731.848.766
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		206.401.651	494.750.645
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.823.651	493.172.645
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	1.578.000	1.578.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.236.550.753	423.646.466.475
I Các khoản phải thu dài hạn	210		982.222.000	1.037.062.105
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	982.222.000	1.037.062.105
II Tài sản cố định	220		395.235.450.008	413.643.781.994
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	349.847.108.985	355.644.468.851
- Nguyên giá	222		599.344.255.398	573.017.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.497.146.413)	(217.373.223.247)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	19.845.594.384	31.757.037.455
- Nguyên giá	225		22.572.196.362	39.719.211.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.726.601.978)	(7.962.174.394)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	25.542.746.639	26.242.275.688
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.161.081.567)	(5.461.552.518)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	274.413.497	995.741.606
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		274.413.497	995.741.606
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.744.465.248	7.969.880.770
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5.744.465.248	7.969.880.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		488.765.213.420	504.170.154.143

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		192.203.027.223	208.706.644.529
I Nợ ngắn hạn	310		132.167.028.066	129.497.247.380
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	6.434.830.291	4.182.899.878
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	338.559.992	2.955.519.150
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.469.508.183	1.782.820.553
4 Phải trả người lao động	314		7.723.432.076	4.171.294.986
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.523.354.021	485.791.709
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.380.240.797	2.465.299.035
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	111.218.683.224	113.420.597.540
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.419.482	33.024.529
II Nợ dài hạn	330		60.035.999.157	79.209.397.149
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	3.727.120.670	3.780.360.670
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	17.076.000.287	16.545.832.938
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	39.232.878.200	58.883.203.541
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.562.186.197	295.463.509.614
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	296.562.186.197	295.463.509.614
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.062.186.197	1.963.509.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.658.653	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ này	421b		2.862.527.544	1.963.509.614
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		488.765.213.420	504.170.154.143

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	274.270.703.972	253.419.849.100
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		274.270.703.972	253.419.849.100
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	230.017.327.074	208.141.359.685
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.253.376.898	45.278.489.415
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	38.502.896	46.481.535
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	15.142.573.791	16.672.253.231
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.142.573.791	16.672.253.231
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	13.051.499.874	14.163.314.826
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	12.213.299.991	12.353.981.522
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.884.506.138	2.135.421.371
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	231.774.924	396.023.586
12 Chi phí khác	32	VI.6.	429.522.182	14.124.939
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(197.747.258)	381.898.647
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.686.758.880	2.517.320.018
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	824.231.336	553.810.404
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.862.527.544	1.963.509.614
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	89,73	56,80

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập



Mai Thị Lý

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.686.758.880	2.517.320.018
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		27.742.225.078	24.783.993.915
- Các khoản dự phòng	03		997.808.744	690.596.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.502.896)	(46.481.535)
- Chi phí lãi vay	06		15.142.573.791	16.672.253.231
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.530.863.597	44.617.681.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.627.064.871)	(5.878.147.013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(251.628.055)	4.059.121.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.980.537.814	(2.611.844.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.225.415.522	683.695.318
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.211.271.149)	(17.302.093.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(683.800.402)	(613.816.057)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(538.768.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.963.052.456	22.415.829.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.612.564.983)	(12.138.459.936)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.502.896	46.481.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.574.062.087)	(12.091.978.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		133.829.604.757	124.241.834.855
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(149.537.958.319)	(125.390.262.041)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.143.886.095)	(3.927.911.591)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.467.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.319.739.657)	(5.076.338.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.930.749.288)	5.247.512.360
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.984.657.354	3.737.144.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	7.053.908.066	8.984.657.354

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Mai Thị Lý



Mai Tú Phương



Trịnh Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/01/2015, theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **293.500.000.000 VND (Hai trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng)**. Trong đó Nhà nước chiếm 98,16%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCo₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, vật tư phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCo₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.
- Vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	KCN 1 Biên Hòa – Đồng Nai
2.	XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ
3.	XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Số 58A đường 2/4 Phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang
4.	XN Que hàn điện Khánh Hội	KCN Nhật Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
5.	XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
6.	XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương
7.	XN Hơi kỹ nghệ Phan Rang	KCN Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
8.	Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin dữ liệu, số liệu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua-bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- TSCĐ khác	05

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Quyền sử dụng đất	49

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê từ 5 – 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình móng bồn các bệnh viện, chi phí thiết kế tòa nhà Văn phòng, chi phí mua sắm tài sản tại các xí nghiệp, chi phí sửa chữa lớn tại các xí nghiệp và chi phí xây dựng dự án di dời XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng, lợi thế kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí lợi thế kinh doanh là chi phí phát sinh khi cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian 3 năm. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí công trình Bệnh viện Việt Tiệp, chi phí tiền ăn ca, chi phí hoa hồng, chi phí xe tải và xe cầu bồng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa do công ty sản xuất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý phế liệu, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hóa đơn. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất vào khu chế xuất, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	970.482.462	1.407.822.400
Tiền gửi ngân hàng	6.083.425.604	7.576.834.954
Tiền gửi VND	6.083.425.604	7.576.834.954
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN. huyện Thủy Nguyên	56.704.672	76.345.359
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1	2.462.366.177	3.474.838.581
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 4 TP.HCM	1.128.774	1.120.527
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	217.002.595	385.277.218
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	887.313.101	689.441.051
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD. Ninh Kiều	97.502.575	204.504.594
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Khánh Hòa	582.906.908	287.748.802
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Phan Rang	1.007.595	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Nguyễn Văn Trỗi	428.172.349	783.717.145
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Tân Thuận	26.789.289	1.854.830
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Bình Dương	424.533.297	813.628.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Hồng Bàng	642.279.605	856.000.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP. Hồ Chí Minh	252.826.573	840.787
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Thủ Đức	2.892.094	1.517.233
Cộng	7.053.908.066	8.984.657.354

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	47.268.775.840	1.688.404.804	39.781.316.521	690.596.060
Công ty TNHH Đóng tàu CR	421.121.635	-	366.418.835	-
Công ty TNHH Trương Lộc	135.856.800	-	31.801.000	-
DNTN Huy Vân	891.256.445	-	715.425.195	-
Công ty TNHH Phát triển	557.929.804	-	276.012.348	-
TM Vận tải XNK Ánh Dương				
Công ty CP Thép Đông Nam Á	228.685.966	-	261.153.474	-
DNTN Thanh Hiếu	163.736.008	-	151.141.384	-
Bệnh viện Nhi Trung ương	-	-	275.000.000	-
Các đối tượng khác	44.870.189.182	1.688.404.804	37.704.364.285	690.596.060
Cộng	47.268.775.840	1.688.404.804	39.781.316.521	690.596.060

3. Trả trước cho người bán

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	776.355.800	776.355.800
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tín Hòa	190.000.000	190.000.000
Công ty Công nghệ tài chính đầu giá Việt Nam	51.790.000	121.790.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật và Công nghiệp Việt	485.013.100	-
Các đối tượng khác	844.838.201	1.152.945.463
Cộng	2.347.997.101	2.241.091.263

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.356.507.992	-	3.980.619.179	-
Tạm ứng cho CBCNV	1.930.112.212	-	1.477.722.814	-
Phải thu theo biên bản bàn giao Cổ phần hóa	70.900.090	-	4.581.590	-
Phải thu BHXH	281.048.177	-	232.860.166	-
Phải thu BHTN	176.241.569	-	-	-
Phải thu tiền ký cược về bảo lãnh hợp đồng	1.288.340.520	-	790.316.181	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	1.217.590.839	-	1.199.798.182	-
Phải thu khác	392.274.585	-	275.340.246	-
b) Dài hạn	982.222.000	-	1.037.062.105	-
Ký cược, ký quỹ về TTC	982.222.000	-	1.037.062.105	-
Cộng	6.338.729.992	-	5.017.681.284	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5. Nợ xấu				
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</i>	1.688.404.804	-	1.689.547.887	998.951.827
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển CNTT Hậu Giang	241.859.020	-	241.859.020	241.859.020
Công ty CP Công Nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.967	-	164.511.967	164.511.967
Công ty TNHH Kinh doanh vật liệu xây dựng Phan Thanh	164.508.000	-	164.508.000	164.508.000
Công Ty TNHH Thiên Sơn	134.928.677	-	134.928.677	134.928.677
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	73.695.300	-	73.695.300	73.695.300
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	69.894.000
Vũ Quốc Hưng	85.442.750	-	85.442.750	-
Các đối tượng khác	753.565.090	-	754.708.173	149.554.863
Cộng	1.688.404.804	-	1.689.547.887	998.951.827
6. Hàng tồn kho				
				Đơn vị tính: VND
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.600.616.647	-	12.406.968.113	-
Công cụ, dụng cụ	321.336.137	-	412.029.175	-
Chi phí sản xuất KDDD	56.746.516	-	755.056.307	-
Thành phẩm	10.561.510.379	-	11.833.945.472	-
Hàng hóa	443.267.142	-	323.849.699	-
Cộng	25.983.476.821	-	25.731.848.766	-
7. Tài sản dở dang dở dang dài hạn			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Chi phí thiết kế tòa nhà văn phòng			85.991.611	85.991.611
Chi phí mua TSCĐ thuê tài chính			-	892.745.455
Chi phí mua sắm tài sản tại Xí nghiệp Biên Hòa			113.641.886	-
Chi phí sửa chữa lớn tại Xí nghiệp Trảng Kênh			74.780.000	-
Chi phí mua TSCĐ khác			-	17.004.540
Cộng			274.413.497	995.741.606

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
-	Nguyên giá					Cộng
-	Số dư ngày 01/01/2016	111.992.116.576	431.400.599.284	28.672.993.627	951.982.611	573.017.692.098
	Mua trong năm	343.611.766	673.712.040	812.759.090	-	1.830.082.896
	TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	-	15.137.426.287	8.935.605.575	-	24.073.031.862
	Xây dựng cơ bản hoàn thành	47.316.358	530.477.463	-	-	577.793.821
	Giảm khác	(154.345.279)	-	-	-	(154.345.279)
	Số dư ngày 31/12/2016	112.228.699.421	447.742.215.074	38.421.358.292	951.982.611	599.344.255.398
-	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư ngày 01/01/2016	36.055.414.176	163.797.492.807	16.767.364.324	752.951.940	217.373.223.247
	Khấu hao trong năm	5.548.382.614	16.759.344.602	2.319.351.147	37.602.450	24.664.680.813
	TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	-	3.757.793.041	3.855.794.591	-	7.613.587.632
	Giảm khác	(154.345.279)	-	-	-	(154.345.279)
	Số dư ngày 31/12/2016	41.449.451.511	184.314.630.450	22.942.510.062	790.554.390	249.497.146.413
-	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 01/01/2016	75.936.702.400	267.603.106.477	11.905.629.303	199.030.671	355.644.468.851
	Tại ngày 31/12/2016	70.779.247.910	263.427.584.624	15.478.848.230	161.428.221	349.847.108.985

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 193.210.111.828 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
- Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	707.751.835	28.725.660.412	10.285.799.602	39.719.211.849
Thuê tài chính trong năm	-	6.926.016.375	-	6.926.016.375
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(15.137.426.287)	(8.935.605.575)	(24.073.031.862)
Số dư ngày 31/12/2016	707.751.835	20.514.250.500	1.350.194.027	22.572.196.362
- Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	105.787.691	4.859.123.546	2.997.263.157	7.962.174.394
Khấu hao trong năm	25.327.283	1.072.875.850	1.279.812.083	2.378.015.216
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.757.793.041)	(3.855.794.591)	(7.613.587.632)
Số dư ngày 31/12/2016	131.114.974	2.174.206.355	421.280.649	2.726.601.978
- Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	601.964.144	23.866.536.866	7.288.536.445	31.757.037.455
Tại ngày 31/12/2016	576.636.861	18.340.044.145	928.913.378	19.845.594.384

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
- Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	31.703.828.206	31.703.828.206
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	5.461.552.518	5.461.552.518
Khấu hao trong năm	699.529.049	699.529.049
Số dư ngày 31/12/2016	6.161.081.567	6.161.081.567
- Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	26.242.275.688	26.242.275.688
Tại ngày 31/12/2016	25.542.746.639	25.542.746.639

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.560.944.745 đồng

11. Chi phí trả trước

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

Dài hạn

Giá trị còn lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí bảo hiểm

Chi phí thuê Văn phòng

Lợi thế kinh doanh

Cộng

5.744.465.248

7.969.880.770

4.636.971.872

5.295.136.031

592.188.667

1.877.127.362

288.646.238

284.300.436

-

60.000.000

226.658.471

453.316.941

5.744.465.248

7.969.880.770

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	111.218.683.224	111.218.683.224	152.729.930.098	154.931.844.414	113.420.597.540	113.420.597.540	
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>	68.478.177.535	68.478.177.535	108.940.615.465	114.837.436.590	74.374.998.660	74.374.998.660	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (1)</i>	21.558.230.443	21.558.230.443	59.870.953.996	85.316.625.653	47.003.902.100	47.003.902.100	
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu (2)</i>	18.254.910.532	18.254.910.532	22.404.624.909	29.520.810.937	25.371.096.560	25.371.096.560	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM (3)</i>	26.665.036.560	26.665.036.560	26.665.036.560	-	-	-	
<i>Tập đoàn hóa chất Việt Nam (4)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	38.618.899.604	38.618.899.604	37.636.749.733	33.950.521.729	34.932.671.600	34.932.671.600	
a2) <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM (5)</i>	24.000.000.000	24.000.000.000	22.900.900.125	22.900.900.125	24.000.000.000	24.000.000.000	
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu (6)</i>	9.610.433.004	9.610.433.004	9.727.383.004	9.025.690.000	8.908.740.000	8.908.740.000	
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông (7)</i>	2.008.466.600	2.008.466.600	2.008.466.604	2.023.931.604	2.023.931.600	2.023.931.600	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	
a3) <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	4.121.606.085	4.121.606.085	6.152.564.900	6.143.886.095	4.112.927.280	4.112.927.280	
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu (9)</i>	-	-	63.810.541	1.048.425.948	984.615.407	984.615.407	
<i>Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam (10)</i>	417.223.639	417.223.639	417.223.639	423.557.737	423.557.737	423.557.737	
<i>Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)</i>	3.066.426.446	3.066.426.446	4.899.900.864	4.042.752.554	2.209.278.136	2.209.278.136	
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (12)</i>	637.956.000	637.956.000	771.629.856	629.149.856	495.476.000	495.476.000	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

CÔNG TY CP HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)		<i>(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)</i>	
b)	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	39.232.878.200	39.232.878.200
b1)	Vay dài hạn	34.037.095.214	34.037.095.214
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM (5)	8.868.321.884	8.868.321.884
	Ngân hàng TMCP Á Châu (6)	10.646.831.918	10.646.831.918
	Ngân hàng TMCP Phương Đông (7)	3.360.665.727	3.360.665.727
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)	11.161.275.685	11.161.275.685
b2)	Nợ thuế tài chính dài hạn	5.195.782.986	5.195.782.986
	Ngân hàng TMCP Á Châu (9)	-	-
	Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam (10)	-	-
	Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	3.936.377.986	3.936.377.986
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (12)	1.259.405.000	1.259.405.000
Cộng		150.451.561.424	150.451.561.424

c)	Các khoản nợ thuế tài chính	Năm 2016		Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015		Đơn vị tính: VND
		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	
	Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-
	Trên 1 năm đến 5 năm	5.062.808.854	4.268.385.880	4.065.719.731	827.792.389	3.237.927.342
Cộng		5.062.808.854	4.268.385.880	4.065.719.731	827.792.389	3.237.927.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng tín dụng số 103/2015-HĐTĐHM/NHCT902-Sovigaz ngày 18/11/2015, hạn mức vay 70 tỷ đồng. Thời gian vay không quá 9 tháng, lãi suất vay theo lãi suất từng thời kỳ.

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu gồm hợp đồng vay như sau:

+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.604.040515 ngày 3/6/2015 với hạn mức vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn, đất đèn. Thời gian vay 9 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.

+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.310715 ngày 14/8/2015 hạn mức vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.

+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.250616 ngày 27/06/2016, hạn mức cho vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0079/SME/16LD ngày 06/05/2016, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 31/05/2017; thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 09 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp. Vay theo hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/5/2006, phụ lục gia hạn số HĐ-HKNQH ngày 26/5/2016 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/06/2016 đến 31/05/2017) và Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, phụ lục gia hạn số HĐ-HKNQH ngày 06/01/2016 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/01/2016 đến 31/12/2016).

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 126/2007/HĐTĐ-KH 1 ngày 26/10/2007 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh với số tiền vay là 160,9 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương; thời hạn vay 84 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là Hệ thống sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.28125 ngày 30/12/2015 với số tiền là 615.000.000 đồng. Mục đích vay mua xe tải ISUZU, thời gian vay 48 tháng, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 với số tiền vay là 14.911275.685 đồng; mục đích là để cho vay hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/3/2016, lãi suất từ năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất huy động 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm đó. Tài sản thế chấp là Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nitơ - Argon công suất 1500m³/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/9/2016.

(9) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với số tiền thuê tài chính là 27,8 tỷ đồng, tài sản thuê là bồn chứa và xe chở bồn, thời gian đáo hạn muợn nhất là 20/01/2017.

(10) Hợp đồng thuê tài chính số 2012-00041-001 ngày 26/04/2012 Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế VN với số tiền thuê tài chính là 2,4 tỷ đồng, tài sản thuê là bồn di động 20m³, thời gian đáo hạn là 20/09/2017.

(11) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính với tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đáo hạn muợn nhất là 20/12/2017; Hợp đồng thuê tài chính với tài sản thuê là Xe Isuzu NQR75M, thời gian thuê 48 tháng; và hợp đồng cho thuê tài chính số 73.16.15/CTTC ngày 17/8/2016 với tài sản thuê là hệ thống bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng và bồn chứa CO₂, thời hạn cho thuê là 48 tháng.

(12) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15/2015/CN.M-CTTC ngày 5/8/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam với số tiền thuê là 1,485 tỷ đồng, tài sản thuê là Bồn chứa lỏng - Model SCS 11000, thời gian thuê 48 tháng.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.434.830.291	6.434.830.291	4.182.899.878	4.182.899.878
DNTN Trọng An	38.325.440	38.325.440	162.842.440	162.842.440
Xí nghiệp Xăng Dầu K131	100.000.000	100.000.000	355.255.200	355.255.200
Công ty TNHH Hoa Đăng Hải Dương	400.000.000	400.000.000	630.806.000	630.806.000
Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.139.878.300	1.139.878.300	264.102.300	264.102.300
Các đối tượng phải trả người bán khác	4.756.626.551	4.756.626.551	2.769.893.938	2.769.893.938
b) Dài hạn	3.727.120.670	3.727.120.670	3.780.360.670	3.780.360.670
XN Lắp máy xây dựng Miền Nam	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357
Công ty TMCP Tư vấn xây dựng Việt Nguyễn	31.460.000	31.460.000	84.700.000	84.700.000
Các đối tượng khác	1.020.311.313	1.020.311.313	1.020.311.313	1.020.311.313
Cộng	10.161.950.961	10.161.950.961	7.963.260.548	7.963.260.548

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	338.559.992	2.955.519.150
Bệnh viện Việt Tiệp	-	740.000.000
Bệnh viện Tân Triều - Hà Nội	-	200.000.000
Viện Quân y 87 - Nha Trang	27.559.215	28.874.215
Các đối tượng khác	311.000.777	1.986.644.935
Cộng	338.559.992	2.955.519.150

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	695.870.139	11.399.060.701	11.126.626.517	968.304.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.055.737	824.231.336	683.800.402	166.486.671
Thuế thu nhập cá nhân	280.893.133	505.405.545	505.625.408	280.673.270
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	723.351.919	698.666.500	367.974.500	1.054.043.919
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác	56.649.625	-	56.649.625	-
Cộng	1.782.820.553	13.436.364.082	12.749.676.452	2.469.508.183
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	-	1.578.000
Cộng	1.578.000	-	-	1.578.000

16. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.523.354.021	485.791.709
Chi phí lãi vay phải trả	417.094.351	485.791.709
Trích trước chi phí công trình Bệnh viện Việt Tiệp	776.355.800	-
Chi phí tiền ăn ca phải trả	14.002.500	-
Chi phí hoa hồng phải trả	151.901.370	-
Chi phí xe tải, xe cầu bòn phải trả	164.000.000	-
Cộng	1.523.354.021	485.791.709

17. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.380.240.797	2.465.299.035
Kinh phí công đoàn	379.354.623	354.578.864
Bảo hiểm xã hội	27.973.073	153.838.567
Bảo hiểm y tế	-	3.910.643
Bảo hiểm thất nghiệp	5.292.120	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dư có 1388	172.750.515	-
Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.446.157.991	1.446.157.991
Các khoản phải trả khác	348.712.475	506.812.970
b) Dài hạn	17.076.000.287	16.545.832.938
Tiền nhận ký cược vỡ chai	17.076.000.287	16.545.832.938
Cộng	19.456.241.084	19.011.131.973

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 28/01/2015	293.500.000.000	-	293.500.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	1.963.509.614	1.963.509.614
Số dư tại 31/12/2015	293.500.000.000	1.963.509.614	295.463.509.614
Lãi trong kỳ này	-	2.862.527.544	2.862.527.544
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	(1.763.850.961)	(1.763.850.961)
Số dư tại 31/12/2016	293.500.000.000	3.062.186.197	296.562.186.197

b) **Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

c) **Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	293.500.000.000	293.500.000.000
Vốn góp đầu kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.467.500.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	251.382.490.641	232.852.537.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.888.213.331	20.567.311.324
Cộng	274.270.703.972	253.419.849.100
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	210.472.579.785	193.284.714.028
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.544.747.289	14.856.645.657
Cộng	230.017.327.074	208.141.359.685
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	38.502.896	46.481.535
Cộng	38.502.896	46.481.535
4. Chi phí tài chính	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	15.142.573.791	16.672.253.231
Cộng	15.142.573.791	16.672.253.231

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

5. Thu nhập khác	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỡ chai	141.550.412	396.023.586
Các khoản thu nhập khác	90.224.512	-
Cộng	231.774.924	396.023.586
6. Chi phí khác	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Chi phí phạt xe quá tải	344.397.800	-
Chi phí khác	85.124.382	14.124.939
Cộng	429.522.182	14.124.939
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>13.051.499.874</i>	<i>14.163.314.826</i>
Chi phí nhân viên	191.631.321	363.639.304
Chi phí vật liệu, bao bì	3.653.086.888	4.924.173.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.792.259.843	3.962.194.145
Chi phí bằng tiền khác	5.414.521.822	4.913.308.014
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>12.213.299.991</i>	<i>12.353.981.522</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.220.111.775	5.182.596.262
Chi phí vật liệu quản lý	457.833.316	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.027.293.253	787.378.905
Thuế, phí và lệ phí	579.000.000	462.608.877
Chi phí dự phòng	997.808.744	690.596.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.558.990.070	2.667.198.309
Chi phí bằng tiền khác	2.372.262.833	2.563.603.109
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Từ 28/01/2015
	VND	đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.881.207.058	62.267.050.022
Chi phí nhân công	44.400.639.642	37.753.934.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.742.225.078	24.783.993.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.234.564.555	71.926.259.529
Chi phí khác bằng tiền	17.878.942.795	17.125.001.243
Cộng	240.137.579.128	213.856.238.786

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	274.540.981.792	253.862.354.221
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	270.419.825.112	251.345.034.203
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	434.397.800	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.121.156.680	2.517.320.018
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	824.231.336	553.810.404
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	824.231.336	553.810.404

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.862.527.544	1.963.509.614
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.862.527.544	1.963.509.614
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	229.002.204	296.350.961
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	89,73	56,80

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 được điều chỉnh do loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích theo Biên bản cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên ngày 06/04/2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được tạm tính theo tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Thông báo số 485/HCVN-HĐTV ngày 11/04/2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND
2. 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	133.829.604.757	124.241.834.855
3. 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	149.537.958.319	125.390.262.041
- Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	6.143.886.095	3.927.911.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Môi quan hệ

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	120.000.000	120.000.000
Số dư với các bên liên quan	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.446.157.991	1.446.157.991
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Năm 2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lương, thưởng Ban Giám đốc	943.000.000	822.766.000
Cộng	943.000.000	822.766.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	150.451.561.424	172.303.801.081
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.053.908.066	8.984.657.354
Nợ thuần	143.397.653.358	163.319.143.727
Vốn chủ sở hữu	296.562.186.197	295.463.509.614
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	48%	55%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.053.908.066	8.984.657.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.919.101.028	44.108.401.745
Tổng cộng	58.973.009.094	53.093.059.099
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	150.451.561.424	172.303.801.081
Phải trả người bán và phải trả khác	29.618.192.045	26.974.392.521
Chi phí phải trả	1.523.354.021	485.791.709
Tổng cộng	181.593.107.490	199.763.985.311

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.815.071.088	20.803.120.957	29.618.192.045
Chi phí phải trả	1.523.354.021	-	1.523.354.021
Các khoản vay	111.218.683.224	39.232.878.200	150.451.561.424
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.648.198.913	20.326.193.608	26.974.392.521
Chi phí phải trả	485.791.709	-	485.791.709
Các khoản vay	113.420.597.540	58.883.203.541	172.303.801.081

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.053.908.066	-	7.053.908.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.936.879.028	982.222.000	51.919.101.028
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.984.657.354	-	8.984.657.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.071.339.640	1.037.062.105	44.108.401.745

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong